

SỰ GIỚI HẠN CỦA QUYỀN TƯ PHÁP TRONG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

THE JUDICIAL RESTRAINT IN THE RULE OF LAW

Nguyễn Đăng Dung*

Nguyễn Đăng Duy**

Ngày nhận bài: 17/08/2018

Ngày phản biện: 24/08/2018

Ngày đăng bài: 15/09/2018

Tóm tắt:

Mặc dù độc lập để đảm bảo hiệu quả hoạt động xét xử, nhưng Tòa án vẫn bị giám sát, mà cơ sở của sự giám sát này là sự phân quyền và sự tự giới hạn quyền xét xử của tư pháp.

Từ khóa:

Tư pháp độc lập, giám sát tư pháp, giới hạn tư pháp.

Abstract:

Despite being independent to ensure the effectiveness of the trial, the Court is still placed under surveillance. The surveillance on the courts is based on power separation and self-limitation of judicial branch.

Keywords:

Judicial independence, judicial supervision, judicial restraint.

*Xét xử công bằng, phán quyết công bằng
Đưa ra những bằng chứng như ban ngày
Hãy dập tắt cơn giận của riêng bạn,
đừng để sự phẫn nộ gieo mầm tai hoạ
trên mảnh đất của chúng ta,
gặm mòn từng hạt giống
cho tới khi toàn bộ đất đai trở thành hoang mạc cằn cỗi...
Hãy kiềm chế sự căm hận xấu xa và đầy ú ả này.*

- Aeschylus, 458 TCN

Mở đầu chương nói về các cơ quan tòa án trong Báo cáo về tình hình thế giới hàng năm 2001 với Chủ đề *Xây dựng Thể chế hỗ trợ thị trường*, Ngân hàng thế giới đã mượn câu nói của một nhà hài kịch của Hy Lạp cổ đại vào thế kỷ thứ IV trước Công nguyên để chỉ ra những khó khăn cho một xã hội phải đối mặt khi không có một nền tư pháp xét xử. Nếu không có

* GS.TS., Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: dangdung52.pld@gmail.com

** TS. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

một thể chế giải quyết các tranh chấp giữa các bên với nhau, giữa tư nhân với tư nhân, giữa nhà nước với tư nhân, thì giải pháp duy nhất là sự trả thù. Một vòng xoáy bất tận của bạo lực, ban đầu thì bên này trả thù bên kia, sau đó là đến lượt bên kia trả thù bên này. Sự phán xử tranh chấp một cách hòa bình được gọi là tòa án, trong đó các sự kiện liên quan đến sự tranh chấp được phân tích kỹ lưỡng, cũng như các lý lẽ khác để có thể bào chữa hay giải thích được xem xét và cân nhắc. Đó là một biện pháp công bằng được thành lập để giải quyết một cách hòa bình các tranh chấp. Với nhiệm vụ giải quyết các tranh chấp này, Tòa án có tác dụng thiết lập nên trật tự cho một xã hội lâu dài, một thể chế không thể thiếu được trong xã hội dân chủ hiện nay¹.

Để thực hiện được chức năng phán xử, thể chế này phải được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc độc lập. Tòa án chỉ có thể độc lập được khi và chỉ khi có sự phân quyền. Sự phân quyền trong một nền nhà nước pháp quyền không hoàn toàn có nghĩa, các quyền được phân ra có một độc quyền tuyệt đối trong lĩnh vực đã được phân, mà vẫn có sự tương tác lẫn nhau. Chính sự được phân và chính sự tương tác khi được thực hiện tạo nên sự thống nhất của quyền lực nhà nước. Hơn nữa, mọi quyền được phân đều có một giới hạn nhất định. Người ta lấy quyền nọ giám sát quyền kia, để tránh việc các quyền lực được phân lạm dụng quyền được phân một cách thái quá dẫn đến làm ảnh hưởng các quyền khác. Chính bản thân bên trong của sự phân quyền đã hàm chứa một sự giới hạn của các quyền đã được phân. Học thuyết phân quyền của Montesquieu đã ít nhiều nói về vấn đề này. Từ những ý tưởng, mà Hiến pháp Mỹ đã đẩy lên thành một cơ chế “*Kiểm chế và đối trọng*” (*Checks and balances*)². Trong trường hợp phân quyền, tư pháp - tòa án có quyền xét xử cả các văn bản, quyết định của cả lập pháp lẫn của cả hành pháp³, không ít người đã lầm tưởng rằng, tòa án có quyền lực tối cao hơn hẳn các quyền khác. Mặc dù có quyền xét xử cả hành vi của lập pháp và hành pháp, nhưng quyền tư pháp - xét xử này không phải là quyền tuyệt đối, không có hạn chế nào cả. Sự độc lập của tòa án không có nghĩa là thẩm phán có thể đưa ra các quyết định theo thiên ý riêng của mình mà đúng hơn là họ được tự do đưa ra những quyết định hợp pháp, ngay cả khi những quyết định này mâu thuẫn với chính phủ hoặc các bên rất mạnh trong một vụ kiện. Bài viết này phân tích những biểu hiện của những hạn chế đó.

Hạn chế thứ nhất, chính việc phân quyền trong tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước đã bao hàm một sự giới hạn. Một khi đã được phân quyền thì các cơ quan đảm nhiệm chức năng được phân không được xâm lấn sang các phần quyền lực khác. Đây chính là cơ sở đầu tiên cho việc giám sát quyền lực cảnh quyền lực tư pháp - tòa án. Giá trị của học thuyết phân quyền là rất lớn. Căn cứ vào mức độ phân quyền quyền mềm dẻo hay cứng rắn mà người ta phân biệt các mô hình chính thể - cách thức tổ chức quyền lực nhà nước. Nếu như pháp quyền cứng rắn tạo thành thể chế chính trị - mô hình nhà nước của tổng thống cộng hòa, còn phân

¹ Xem, Ngân hàng thế giới, *Xây dựng Thể chế hỗ trợ thị trường*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 153.

² Xem, Thái Vĩnh Thắng, *Kiểm soát quyền lực nhà nước tư sản*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 2015, tr. 99.

³ Xem, Trịnh Thị Xuyên, *Kiểm soát quyền lực nhà nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 71.

quyền mềm dẻo tạo thành mô hình của chính thể đại nghị kể cả cộng hòa lẫn quân chủ. Về cơ bản cách phân định tạo nên mô hình chính thể nhà nước này chỉ phụ thuộc vào mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp. Nếu dựa trên cơ sở của lập pháp mà thành lập ra hành pháp, và hành pháp này phải chịu trách nhiệm trước lập pháp thì đó là chế độ đại nghị; nếu sự thành lập và hoạt động này của hành pháp không dựa trên cơ sở của lập pháp, mà dựa trực tiếp trên sự tín nhiệm thông qua lá phiếu của người dân, thì là mô hình tổng thống. Cho dù nhà nước được tổ chức theo mô hình đại nghị hay mô hình tổng thống không phụ thuộc tư pháp - tòa án. Trong mọi trường hợp tòa án đều phải độc lập. Đây là giá trị của học thuyết phân quyền cũng là giới hạn của quyền tư pháp. Giám sát quyền tư pháp với mục đích tạo nên sự độc lập của quyền này, tăng cường sự độc lập của tư pháp, mà không làm giảm đi quyền độc lập của tư pháp, nhưng đồng thời cũng có tác dụng chống lại lạm dụng của quyền tư pháp mà xâm phạm đến lợi ích quyền của người dân, mà nhất là làm oan người vô tội.

Sự giám sát lẫn nhau giữa các quyền luật pháp, hành và tư pháp là đòi hỏi khách quan của nhà nước pháp quyền. Cái giá trị hay nhất của phân quyền nằm ở chỗ sự thống nhất của quyền lực nhà nước được phân ra, và lấy phần quyền lực nọ giám sát quyền lực kia⁴. Sự giám sát này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trước hết là bản chất của quyền lực là đối tượng bị giám sát. Giám sát tư pháp, tức là giám sát xét xử của tòa án. Muốn cho thành công thì phải lấy xét xử giám sát xét xử, theo kiểu “*tham vọng phải chống bằng tham vọng*”⁵. Vì vậy, việc giám sát hoạt động tư pháp đối với các vụ việc cụ thể, với mục tiêu tránh sự oan sai phải được diễn ra trong vòng xét xử, theo thủ tục tố tụng tư pháp, hết sơ thẩm, sang phúc thẩm, rồi đến giám đốc thẩm, theo yêu cầu của các bên có quyền và lợi ích liên quan (tổ quyền). Mỗi phiên xét xử theo những yêu cầu và thủ tục khác nhau. Kết quả quyết định của tòa án với từng vụ việc được kiểm tra, được xem xét lại với những lăng kính khác nhau.

Sự giám sát này không làm mất đi các loại hình giám sát khác của các chủ thể khác trong xã hội đối với tư pháp. Đó là sự giám sát của báo chí, của dư luận xã hội,... và nhất là sự giám sát của luật pháp và hành pháp đối với tư pháp. Lập pháp và hành pháp có thể thông qua hoạt động bổ nhiệm, phê chuẩn sự bổ nhiệm thẩm phán, quyết định và thông qua ngân sách cho ngành tư pháp mà tăng cường chức năng giám sát của mình đối với tư pháp. Trong quá trình thực hiện sự giám này đối với hoạt động tư pháp phải hết sức tránh việc can thiệp vào từng vụ việc xét xử của tòa án. Điều này có nghĩa là các quyền lập pháp và quyền hành pháp không cho rằng sự xét xử của tòa án đối với vụ này thì đúng, vụ kia thì sai. Cái đó thuộc quyền của người bị hại gọi là tổ quyền. Không có sự nại ra của người bị hại thì quyết định của tòa án là công lý mà họ đã thừa nhận.

⁴ Trần Ngọc Đường: *Xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước trong nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa/ Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp - Kinh nghiệm của Đức và Việt Nam* Nxb Tư pháp 2012 tr. 63

⁵ Xem Madison J. *Người Liên bang số 51/ Hiến pháp Mỹ được làm ra như thế nào*, Nguyễn Cảnh Bình biên soạn Nxb Thế giới, 2018, tr. 409

Điều này không có nghĩa rằng, khi đã qua các vòng tố tụng, quyết định cuối cùng của tòa án bao giờ cũng đúng. Không phải lúc nào cũng vậy, ngay cả Tòa án tối cao của Mỹ quốc cũng có lúc sai. Nhưng sự sai ấy phải được cải sửa bằng án lệ mới. Những cải sửa này phải được tiến hành bằng những hoạt động rất khó khăn của đội ngũ luật sư cùng các thẩm phán. Ví dụ, việc cải sửa án lệ trong vụ Plessy kiện Ferguson với lập luận “*phân biệt, nhưng với điều kiện như nhau, thì nguyên tắc bình đẳng của Hiến pháp không vi phạm*” năm 1896 bằng án lệ sau gần 60 năm sau của vụ Brown kiện Hội đồng Giáo dục Topeka năm 1954 với lập luận như là ngược lại: “*phân biệt, nhưng với điều kiện như nhau, thì nguyên tắc bình đẳng của Hiến pháp vẫn là vi phạm*”⁶.

Hạn chế thứ hai, tòa án chỉ được quyền phán xử những tranh chấp. Giới hạn này mang tính căn bản giới hạn của tư pháp là không có tranh chấp thì không có hoạt động phán xử của tòa án. Hiến pháp Hoa Kỳ quy định: “Quyền lực tư pháp căn cứ vào Hiến pháp này sẽ có hiệu lực đối với tất cả các vụ việc trên phương diện luật pháp và công lý, các điều luật của Hoa Kỳ, các hiệp ước đã hoặc sẽ ký dưới thẩm quyền của Chính phủ”⁷. Từ năm 1789, các tòa án liên bang đã chọn cách giải thích thuật ngữ “vụ việc” theo nghĩa đen: Phải có một tranh cãi thực tế giữa các bên, đáp ứng tất cả các tiêu chí kỹ thuật để có thể cấu thành một vụ kiện. Với nguyên tắc hạn chế này, Tòa liên bang Mỹ không được đưa ra ý kiến cố vấn, hoặc các phán quyết về các tình huống mang tính giả định, tức là chưa có sự va chạm tranh chấp về quyền lợi giữa các bên.

Tranh chấp phải thực tế và hiện hữu trước khi tòa đồng ý chấp nhận xét xử. Người mang vụ kiện ra tòa đã và đang phải chịu (hoặc sẽ phải chịu ngay lập tức) một thiệt hại trực tiếp. Theo nguyên tắc chung, một bị đơn không thể đưa ra một khiếu kiện nhân danh người khác (trừ trường hợp bố mẹ của người chưa đủ tuổi hoặc trong các loại vụ việc đặc biệt được gọi là hành động pháp lý tập thể). Ngoài ra, thiệt hại theo luận điểm của bên nguyên phải được cá nhân hóa, và phải là thiệt hại trực tiếp.

Hạn chế thứ ba, luận điểm phải cụ thể. Tòa án không xét xử các vụ việc theo tình, nếu người đệ đơn không viện dẫn được một nội dung cụ thể của Hiến pháp hoặc pháp luật làm cơ sở cho luận điểm quyền lợi thực tế của mình bị vi phạm. Ở Mỹ quốc và ở nhiều quốc gia, nếu một người đi đến tòa án và cho rằng, một đạo luật hoặc một hành động hành pháp nào đó “vi phạm tinh thần của hiến pháp” hoặc “xâm phạm giá trị của các nhà lập quốc”, thì chắc chắn sẽ bị thẩm phán từ chối xem xét⁸.

Hạn chế thứ tư, người hưởng lợi không được kiện. Người đệ đơn đã được hưởng lợi từ một đạo luật hoặc một hành động nào đó từ công quyền, thì sau đó không được kiện luật, hành vi đó ra tòa. Ví dụ, một nông dân từ lâu đã tham gia một chương trình của nhà nước,

⁶ *Tòa án Tối cao Hoa Kỳ - Tòa án cao nhất của quốc gia/ The Supreme Court of the United States: Highests Court in the Land/* Tạp chí điện tử BNG Hoa kỳ tháng 4/2005.

⁷ Điều III, Mục 2 của Hiến pháp Hoa Kỳ.

⁸ Xem, *Khái quát Hệ thống pháp luật Hoa Kỳ*, Nxb Thanh niên 2004, tr.81.

theo đó anh ta đồng ý không sản xuất một phần đất của mình, và định kỳ nhận một khoản hỗ trợ từ chính quyền liên bang. Sau nhiều năm tham gia, người nông dân nhận thấy người hàng xóm nhận tiền thường xuyên từ nhà nước, vì để hoang toàn bộ đất của mình. Người nông dân thấy người hàng xóm không làm gì mà vẫn có tiền, nên đặt vấn đề về tính hợp hiến của chương trình đó. Người nông dân khởi kiện tính hợp pháp của chương trình lên tòa án quận hạt/ tòa án quận liên bang. Khi thẩm phán biết được người nông dân khởi kiện là một thành viên của chương trình và được hưởng lợi tài chính từ chương trình đó, vụ kiện đã bị bác bỏ⁹.

Hạn chế thứ năm, Tòa phúc thẩm phán quyết theo yếu tố pháp lý, không quyết định theo yếu tố vật chất khách quan/sự kiện pháp lý, tức là tòa phúc thẩm chỉ xét xử việc áp dụng pháp luật, mà không xem xét đến các sự kiện pháp lý cấu thành nội dung của vụ án. Theo thông lệ các tòa phúc thẩm bang và liên bang không xét xử nếu cơ sở kháng cáo, kháng nghị về việc thẩm phán hoặc bồi thẩm sơ thẩm đã tập hợp sai, hoặc xác định sai các yếu tố khách quan cơ bản cấu thành vụ việc ở phiên sơ thẩm. Sở dĩ như vậy, bởi vì người ta cho rằng, việc tìm ra công lý phải có cách tiếp cận khác nhau, người ta tin rằng tòa sơ thẩm gần gũi hơn với các bên liên quan thực tế và bằng chứng vật chất của vụ việc, nên họ có thể đánh giá khách quan tốt hơn các cơ quan xét xử phúc thẩm, vốn chỉ được đọc tài liệu vụ án nhiều tháng hoặc nhiều năm sau khi phiên sơ thẩm xảy ra. Các vấn đề pháp lý, tức là áp dụng luật nào cho thực tế khách quan của vụ việc, và đánh giá khách quan đó như thế nào theo luật hiện hành thì cần được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm. Với cách tiếp cận khác nhau, vụ việc sẽ được xem xét một cách toàn diện hơn, tránh đi vào lối mòn cũ của những người xét xử trước ở phiên sơ thẩm.

Hạn chế thứ sáu, các giải pháp khắc phục khác phải được xem xét hết trước khi đến tòa. Các tòa án của nhiều nước cũng như các tòa án ở Hoa Kỳ sẽ không chấp nhận một vụ việc nếu chưa tính hết khả năng thực hiện các giải pháp khắc phục khác, kể cả pháp lý lẫn hành chính. Các vụ án liên bang đầu tiên phải được xét xử ở tòa sơ thẩm Hoa Kỳ, tiếp đó được xem xét lại tại một cơ quan xét xử phúc thẩm, và cuối cùng mới được xét xử tại Tòa án tối cao. Thủ tục thứ tự diễn biến này phải được tuân thủ cho dù nội dung vụ việc hay người đệ đơn có quan trọng đến đâu. Cũng gần tương tự như vậy, trong nhiều trường hợp tòa án chỉ thụ lý vụ việc khi các bên đã qua cấp hòa giải, trọng tài, mà không chấp nhận kết quả của sự hòa giải hoặc trọng tài. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, trình tự phúc thẩm có thể được rút ngắn.

Hạn chế thứ bảy, Tòa án không xét xử các “yếu tố chính trị”. Hai ngành hành pháp và lập pháp của chính quyền là những ngành mang tính chính trị vì nó được dân bầu lên để lập chính sách công. Tư pháp thì ngược lại, Hiến pháp của nhiều nước không thiết chế ngành này thành một công cụ để thể hiện ý chí chung, và do đó hoạt động của tòa án không mang tính chính trị. Theo hướng luận giải này thì các yếu tố chính trị cần được giải quyết bởi một trong

⁹ Xem, *Khái quát Hệ thống pháp luật Hoa Kỳ*, Sdd. tr.81-82.

hai ngành kia của chính quyền. Tòa án chỉ là một thiết chế thuần túy mang tính chuyên môn nghiệp vụ. Trước năm 1962, đa số các thành viên Tòa án tối cao từ chối phán quyết về tính hợp hiến của các đơn vị bầu cử nghị viên với số dân không đều nhau, vì cho rằng đây là vấn đề có tính chính trị. Quyết định có nguồn gốc từ Hội nghị lập hiến Mỹ quốc năm 1787.

Hạn chế thứ tám, tư pháp chỉ bác bỏ luật ở nghĩa hẹp nhất và không phán quyết về “sự sáng suốt” của cơ quan lập pháp. Về nguyên tắc, một khi đã được phân quyền thì các quyền lực không nên mâu thuẫn với nhau, nhưng cực chẳng đã vấn đề nên chỉ giành cho những trường hợp đặc biệt. Trong một phiên xét xử, thẩm phán nhận thấy rõ ràng một văn kiện lập pháp hay một hành động hành pháp đã vi phạm nghiêm trọng Hiến pháp. Nhưng, ngay cả trong trường hợp này thì các thẩm phán vẫn cần phải hành động rất thận trọng. Các thẩm phán có thể chỉ nên vô hiệu hóa một phần của đạo luật mà họ cho là có lỗi về mặt hiến định, chứ không bác bỏ toàn bộ đạo luật. Nguyên tắc này có nghĩa là một đạo luật hoặc một hành vi hành pháp chỉ vi hiến khi được tòa án cho rằng, chúng vi phạm từng câu, từng chữ của Hiến pháp. Điều này có nghĩa là thẩm phán và đại thẩm phán không được tự do vận dụng các quan niệm cá nhân về đúng sai, hoặc quan niệm chính sách công tốt xấu khi xem xét tính hợp hiến của văn kiện lập pháp, hoặc hành vi của hành pháp. Trong quá trình xét xử, mặc dù có thể đưa cả những giá trị nhận thức cá nhân vào giải thích, diễn giải các điều khoản hiến pháp, nhưng các thẩm phán đều tán thành nguyên tắc chung là các đạo luật chỉ có thể bị vô hiệu hóa nếu vi phạm các quy định cụ thể của hiến pháp, mà không theo ý chí cá nhân của thẩm phán.

Hạn chế thứ chín, trách nhiệm cung cấp chứng cứ thuộc về người đệ đơn. Các thẩm phán của nhiều quốc gia nói chung đều nhất trí là người nào khiếu kiện tính hợp hiến của một đạo luật phải có trách nhiệm cung cấp chứng cứ. Do đó, nếu một người muốn kiện một đạo luật nào đó, thì họ phải làm rất nhiều việc chứ không chỉ đơn thuần chỉ nêu được là đạo luật đó “có vấn đề hay đáng nghi ngờ về tính hợp hiến”; người đệ đơn phải thuyết phục tòa án rằng chứng cứ chống lại đạo luật đó là rõ ràng và phổ biến.

Có một ngoại lệ đối với nguyên tắc này là trong lĩnh vực quyền công dân và tự do công dân. Một số luật gia ủng hộ mạnh mẽ quyền tự do công dân từ lâu đã cho rằng, nếu chính quyền cố gắng hạn chế các quyền tự do con người cơ bản, thì trách nhiệm đưa ra chứng cứ phải chuyển sang cho chính quyền. Và trong một số lĩnh vực cụ thể của ngành luật quyền công dân, triết lý này đã trở nên phổ biến. Ví dụ, Tòa án tối cao Hoa Kỳ đã phán quyết trong nhiều vụ rằng, các đạo luật đối xử con người khác biệt theo chủng tộc hay giới tính sẽ tự động bị “soi xét đặc biệt” (special scrutiny). Điều này có nghĩa là trách nhiệm chứng cứ chuyển sang chính quyền, buộc chính quyền phải chứng minh là có một nhu cầu bắt buộc và có tầm quan trọng vượt trội trong việc phân biệt con người theo xuất xứ dân tộc hoặc giới tính. Ví dụ, từ lâu chính quyền đã lý luận (và đã thành công) rằng, cần có một số hạn chế lớn đối với phụ nữ so với đàn ông trong quân lực để tránh cho họ không phải thực hiện các nhiệm vụ chiến đấu trực tiếp với những điều kiện khắc nghiệt, mà cơ thể phụ nữ khó có thể vượt qua.

Nhưng hạn chế nói trên của quyền tư pháp thường được quy định trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia, có thể có những thể hiện được quy định bằng quy định cụ thể trong

Hiến pháp, văn bản có hiệu lực pháp lý tối cao, hoặc trong các văn bản luật có hiệu lực pháp lý khác tùy theo từng điều kiện hoàn cảnh, thậm chí nhận thức của từng quốc gia.

Tóm lại, Tòa án cần có độc lập thì mới có đủ vũ khí để thực hiện chức năng xét xử đối với các hành vi do các chủ thể trong bộ máy quyền lực nhà nước và các thể lực khác trong xã hội gây ra và có như vậy Tòa án mới đảm bảo được các yêu cầu của Nhà nước pháp quyền. Sự độc lập đó không có nghĩa là những người đảm trách công việc đó muốn hay thích xét xử kiểu gì cũng được. Trong Nhà nước pháp quyền, bản thân họ cũng bị giới hạn bởi chính pháp luật và bản thân quyền tư pháp. Nếu họ vi phạm pháp luật, họ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, và họ cũng có thể bị xét xử như các chủ thể khác trong xã hội khi vi phạm pháp luật. Vì thế, nếu không có giới hạn quyền tư pháp thì ngành tư pháp sẽ lạm quyền, công lý sẽ không được bảo đảm, xã hội sẽ rơi vào chế độ pháp trị chuyên chế. Việc tổ chức hệ thống tòa án độc lập không hề vi phạm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân bởi quyền lực đó chỉ trở thành hiện thực khi Tòa án đảm bảo cho pháp luật của nhân dân được thực thi một cách nghiêm minh. Vì thế, vấn đề không phải hạn chế quyền lực ngành tư pháp mà quan trọng là việc tư pháp phải tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc, thủ tục tố tụng trong hoạt động xét xử (nguyên tắc suy đoán vô tội; nguyên tắc xét xử hai cấp, nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc giám sát bên trong, bên ngoài...) và các cách thức khác nhằm giới hạn sự lạm quyền của những người thực hiện quyền tư pháp. Các giới hạn đó càng ngày được nhận thức rõ trong xã hội Việt Nam hiện nay, và không ít chúng được quy định ngay trong Hiến pháp năm 2013.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp Hoa kỳ.
2. *Khái quát Hệ thống pháp luật Hoa Kỳ* (2004), Nxb Thanh niên.
3. Ngân hàng thế giới (2002), *Xây dựng Thể chế hỗ trợ thị trường*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Cảnh Bình (2018), Madison J. *Người Liên bang số 51/ Hiến pháp Mỹ được làm ra như thế nào*, Nxb Thế giới.
5. Thái Vĩnh Thắng (2015), *Kiểm soát quyền lực nhà nước của các nhà nước tư bản*, Nxb Công an Nhân dân.
6. *Tòa án Tối cao Hoa Kỳ - Tòa án cao nhất của quốc gia/ The Supreme Court of the United States: Highests Court in the Land/ Tạp chí điện tử BNG Hoa kỳ* tháng 4/2005/
7. Trần Ngọc Đường (2012), *Xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa/ Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp - Kinh nghiệm của Đức và Việt Nam*, Nxb Tư pháp.
8. Trịnh Thị Xuyên (2008), *Kiểm soát quyền lực nhà nước*, Nxb Chính trị quốc gia.